TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **174**/2018/DS-PT
Ngày: 31/10/2018
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hương
Các Thẩm Phán: Ông Lê Văn Quý
Bà Hà Thảo Quyên

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ngọc - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 30 và 31 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2016/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 29/2016/DS-ST ngày 28/4/2016 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 205/2018/QĐ-PT ngày 08/10/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số /2018/QĐ-PT ngày 17/10/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Lý Thị L1**, sinh năm: 1964.

HKTT: Ấp S, xã T, Huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: chợ L, khu phố M, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1:

1. Ông **Bùi Ngọc H1**, sinh năm 1977

Địa chỉ: D, C, Đắk Lắk.

2. Bà **Dương Thị Ngọc T1**, sinh năm 1988

Địa chỉ: P, Chợ V, P, An Giang

(Theo văn bản ủy quyền ngày 09/4/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1: Ông **Phan Hồng V**- Luật sư thuộc công ty Luật TNHH LVT, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí M.

- *Bị đơn*: Bà **Hoàng Thị Thu H2**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: B, khu phố M, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H2: Ông **Trần Gia M**- Luật sư - Văn phòng luật sư Trần Gia M thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: C, khu phố M, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: 329/3, ấp B, phường B, Thị xã DA, tỉnh Bình Dương.

3. Bà **Đặng Thị Ngọc B**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: 72B/8, khu phố Đ, phường Đ, Thị xã D, tỉnh Bình Dương.

4. Bà **Lê Thị H3 (Châu)**, sinh năm 1966

Địa chỉ: N, ấp C, T, tỉnh Bình Dương.

5. Bà **Trần Thị Thu L2**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: A, khu phố M, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H1, bà T1, bà H2, ông Q, ông V, ông M có mặt, bà Đ, bà B, bà H3 (tự Châu), bà L2 có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

***Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lý Thị L1 và đại diện ủy quyền nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày:**

Do quen biết nên bà L1 có cho vợ cH3 bà Hoàng Thị Thu H2 vay các khoản như sau:

1/ Ngày 24/12/2011 bà L1 có vay của bà Đặng Thị Ngọc B 50.000.000đ sau đó cho bà H2 vay lại 50.000.000đ, lãi suất 8%/tháng. Đến ngày 29/01/2012 bà L1 vay của bà B 100.000.000đ, sau đó cho bà H2 vay 100.000.000đ, lãi suất 10%. Do bà B yêu cầu bà L1 trả nợ nên bà L1 yêu cầu bà H2 trả lại 150.000.000đ nhưng bà H2 không có khả năng trả nên bà H2 viết giấy biên nhận mượn của bà B 150.000.000đ tương đương 5 cây vàng. Bà L1 đã trả hết cho bà B số tiền này.

2/ Ngày 25/12/2011 bà L1 vay của bà Lê Thị H3 (tự Châu) 160.000.000đ sau đó cho bà H2 vay 160.000.000đ. Đến ngày 23/9/2012 bà H2 viết giấy vay của bà H3 (tự Châu) số tiền 160.000.000đ.

3/ Ngày 18/4/2012 bà L1 cho bà H2 mượn 01 dây chuyền vàng bà H2 đem đi cầm được 20.000.000đ và cho bà H2 vay thêm 2.500.000đ tiền mặt.

4/ Ngày 30/8/2010 bà L1 nhận tiền hụi do bà L2 làm chủ hụi được số tiền 47.180.000đ sau khi trừ tiền cò 1.000.000đ còn 46.180.000đ bà L1 đã cho bà H2 vay tòan bộ số tiền trên.

5/ Ngày 15/02/2012, bà L1 có nhận tiền hụi dùm và trực tiếp giao lại số tiền 47.100.000đ cho bà H2 mượn có sự chứng kiến của chủ hụi tên Thanh. Bà

H2 đã đóng được 35.000.000đ còn nợ bà L1 09 tháng đóng hụi chết với số tiền 45.000.000đ, do bà H2 chỉ thừa nhận 45.000.000đ nên bà L1 chỉ yêu cầu bà H2 trả số tiền 45.000.000đ.

6/ Ngày 05/9/2012 bà L1 có đứng ra nhận tiền hụi dùm với số tiền 432.000.000đ và giao lại cho bà H2 có sự chứng kiến của chủ hụi bà Nguyễn Thị Đ. Từ thời điểm nhận tiền bà H2 mới chỉ trả được 175.000.000đ và còn nợ lại 285.000.000đ.

7/ Ngày 12/6/2012 bà L1 nhận tiền hụi do bà H3 Phương làm chủ hụi với số tiền 75.400.000đ tiền hụi và bà L1 phải đóng số tiền hụi đã đưa lại cho bà H2 toàn bộ số tiền trên. Bà H2 còn nợ lại 72.000.000đ.

8/ Ngày 09/01/2012, bà L1 có giao cho bà H2 tiền ăn hụi của chủ hụi là bà Nguyễn Thị Đ. Tổng số tiền phải đóng là 140.000.000đ, bà H2 đóng được 80.000.000đ, còn nợ lại 60.000.000đ.

9/ Ngày 17/12/2011, bà L1 có giao cho bà H2 tiền ăn hụi của chủ hụi là bà Nguyễn Thị Đ. Tổng số tiền phải đóng là 140.000.000đ, bà H2 đóng được 80.000.000đ, còn nợ lại 60.000.000đ.

10/ Ngày 10/12/2011, bà L1 có ăn hụi và giao cho bà H2, bà H2 đóng được 40.000.000đ, còn nợ lại 50.000.000đ.

11/Tháng 01/2012 bà L1 mượn bà Phượng 200.000.000đ sau đó cho bà H2 vay và bà H2 viết giấy mượn của bà Phượng là 7,5 cây vàng. Nay bà L1 chỉ yêu cầu bà H2 trả cho bà L1 200.000.000đ.

Sau khi cơ quan Công an Thành phố B triệu tập làm việc thì bà H2 trả được cho bà L1 30.000.000đ.

Như vậy, tổng cộng tiền vay và tiền hụi bà L1 yêu cầu bà H2 trả là 1.250.680.000đ.

***Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Hoàng Thị Thu H2 trình bày:**

Bà thừa nhận bà có vay của bà L1 các khoản như sau:

- Ngày 30/01/2012, bà vay của bà L1 200.000.000đ, với lãi suất 15%/tháng. Bà đã trả tiền lãi đầy đủ cho bà L1 đến tháng 6/2012 và tháng 7/2012 trả gốc được 50.000.000đ. Đến ngày 30/9/2012, bà đề nghị giảm lãi suất nhưng bà L1 không đồng ý và bắt ép phải viết giấy biên nhận có vay của bà L1 07 cây 5 chỉ vàng 9999 với lý do giá vàng lên cao. Thực tế bà chỉ còn nợ bà L1 tiền gốc 150.000.000đ.

-Ngày 18/4/2012, bà có vay của bà L1 20.000.000đ do bà L1 cầm dây cH1ền vàng đưa tiền.

Bà không thừa nhận vay của bà L1 các khoản như sau:

-Ngày 30/7/2012 bà không vay của bà L1 70.000.000đ, lãi suất 5%/tháng như bà L1 trình bày.

-Bà L1 trình bày ngày 23/8/2012 bà L1 cho bà vay 70.000.000đ, lãi suất 5%/tháng. Bà đã trả cho bà L1 10.000.000đ, còn lại 60.000.000đ. Thực tế ngày 23/8/2012 bà không vay bà L1 khoản tiền này.

-Bà L1 khai nhận bà còn nợ của bà L1 2.500.000đ tiền lãi nhưng thực tế bà không còn nợ bà L1 khoản nợ này.

Ngoài ra bà L1 còn trình bày ngày 24/12/2011 và ngày 29/01/2012 bà có vay của bà Đặng Thị Ngọc B 150.000.000đ và ngày 23/9/2012 bà có vay của bà Lê Thị H3 (tự Châu) số tiền 160.000.000đ. Nay bà L1 yêu cầu bà trả cho bà L1 các khoản tiền trên là vô lý. Vì bà vay tiền của bà B và bà H3 (tự Châu) không liên quan đến bà L1 và bà L1 cũng không có quyền yêu cầu bà trả cho bà các khoản vay trên.

Như vậy bà chỉ còn nợ bà L1 số tiền vay là 170.000.000đ.

Đề nghị Tòa án khấu trừ tiền lãi và tiền vốn bà đã trả cho bà L1 theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Bà đồng ý trả lãi của số tiền gốc cho bà L1 nhưng đề nghị Tòa án xem xét khấu trừ tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với việc bà L1 cho vay với lãi suất vượt qúa 150% mức lãi suất cho vay của Ngân H2ng NH2 nước tại thời điểm cho vay quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với khoản nợ hụi:

-Ngày 17/12/2011 bà có chơi 02 dây hụi và bà đóng 9 tháng và còn thiếu lại của bà L1 mỗi dây hụi là 15.000.000đ, 02 dây hụi là 30.000.000đ

-Ngày 09/01/2012 bà còn nợ bà L1 02 dây hụi là 60.000.000đ.

-Ngày 10/12/2011, bà L1 có hốt 87.400.000đ tiền hụi và giao hết cho bà. Hiện tại bà còn nợ lại bà L1 50.000.000đ.

-Ngày 12/6/2012 bà còn nợ lại bà L1 51.400.000đ. Đây chỉ là tiền mượn không phải là chơi hụi.

-Dây hụi ngày 15/02/2012 bà còn nợ bà L1 là 45.000.000đ.

Những dây hụi trên bà không biết chủ hụi là ai, bà chỉ nhận tiền từ bà L1.

Như vậy bà chỉ nợ bà L1 236.400.000đ.

Đối với hai khoản nợ hụi do bà L1 tự khai cho bà vay là không có gồm:

- Giấy hụi do bà Trần Thị Thu L2 làm chủ mở ngày 30/8/2012, hốt hụi ngày 30/12/2012, bà L1 đã hốt hụi được 46.180.000đ. Sau khi hốt hụi, bà L1 giao lại cho bà mượn.

- Ngày 05/9/2012, bà L1 có hốt hụi được 432.000.000đ của bà Nguyễn Thị Đ. Sau khi hốt hụi, bà L1 giao lại cho bà mượn. Từ thời điểm vay đến nay bà chỉ trả cho bà L1 175.000.000đ tiền gốc và còn nợ lại 285.000.000đ.

Cả hai khoản nợ hụi nói trên bà không có vay của bà L1 mà do bà L1 đưa cho bà một sấp giấy vay và giấy chơi hụi do bà L1 tự ghi sẵn rồi gây áp lực buộc tôi ký tên vào.

Nay bà L1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà trả cho bà L1 tổng tiền vay và tiền hụi là 1.250.680.000đ (một tỷ hai trăm năm mươi triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng) thì bà không đồng ý. Còn vàng bà không vay của bà L1.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ *Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, ông Nguyễn Văn Q trình bày:*

Bà L1 là chị ruột của bà Lý Thị Tuyết, là hàng xóm của ông. Do thân thiết nên ông có cho bà L1 mượn mặt bằng trước nH2 để bán cơm tấm.

Ông không biết việc vay nợ giữa vợ ông và bà L1 cho đến tháng 10 năm 2012 thì mới biết vì khi đó bà L1 có giật giỏ sách của vợ ông để lấy 200.000.000đ. Đến ngày 14/10/2012 thì bà L1 cho biết vợ ông còn nợ tổng số tiền là 300.000.000đ (Có giấy xác nhận của bà L1 kèm theo)

Nay bà L1 khởi kiện thì ông không liên quan gì đến việc vay nợ giữa vợ ông và bà L1 nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Nhưng khi có bản án của Tòa án thì ông sẽ có trách nhiệm cùng vợ ông trả một phần bằng tiền lương H2ng tháng của tôi.

2/ *Tại bản tự khai bà Trần Thị Thu L2 trình bày:* Ngày 30/8/2010, bà có mở một dây hụi mỗi phần là 2.000.000đ, tổng số 29 người chơi. Bà L1 chơi hụi và đã hốt được số tiền 46.180.000đ. Bà L1 là người ký giấy nhận tiền và giao lại cho bà H2. Hiện bà L1 đã trả hết số tiền nợ cho bà.

3/ *Tại bản tự khai bà Nguyễn Thị Đ trình bày*:

Ngày 05/9/2012, bà có mở một dây hụi ngày mỗi phần là 200.000đ. Khi mở dây hụi bà L1 đã ăn số tiền hụi là 432.000.000đ.

Ngày 09/01/2012, bà có mở hai dây hụi tháng mỗi phần là 5.000.000đ. Khi mở hai dây hụi bà L1 đã ăn số tiền hụi là 87.400.000đ.

Ngày 17/12/2011, bà có mở hai dây hụi tháng mỗi phần là 5.000.000đ. Khi mở hai dây hụi bà L1 đã ăn số tiền hụi là 87.400.000đ. Sau khi hốt hụi xong bà L1 đã giao lại cho bà H2. Hiện tại bà L1 đã thanh toán hết số tiền nợ cho bà.

4/ *Tại bản tự khai bà Đặng Thị Ngọc B trình bày:*

Ngày 17/12/2011, bà có mở hai dây hụi tháng mỗi phần là 5.000.000đ. Khi mở hai dây hụi bà L1 đã ăn số tiền hụi là 87.400.000đ. Sau khi hốt hụi xong bà L1 đã giao lại cho bà H2. Hiện tại bà L1 đã thanh toán hết số tiền nợ cho bà.

5/ *Tại bản tự khai bà Lê Thị H3 (Châu) trình bày:*

Ngày 23/9/2012, bà có cho bà L1 mượn 160.000.000đ, do thời gian đã lâu bà L1 không trả nên bà yêu cầu bà L1 phải trả số tiền nợ cho bà. Quá trình bà đòi nợ số tiền trên thì được bà L1 cho biết bà L1 đứng ra để mượn giúp cho bà H2. Để đảm bảo không cố tình kéo dài thời gian trả nợ bằng cách nói số tiền trên đang bị người khác mượn, nên ngày 23/9/2012 bà, bà L1 và bà H2 cùng gặp mặt nhau để đối chất, bà H2 đã thừa nhận mượn tiền của bà thông qua bà L1 nên ngày 23/9/2012, bà H2 đã viết giấy biên nhận để xác nhận mượn số tiền trên. Hiện tại bà L1 đã thanh toán hết số tiền nợ cho bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2016/DS-ST ngày 28/4//2016 quyết định:

- Áp dụng Điều 179, 195; Điều 199; Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471; khoản 4 Điều 474; Điều 476; Khoản 2 Điều 305, Điều 479 Bộ luật Dân Sự và Pháp lệnh án phí và lệ phí.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị L1.

Buộc bà H2 phải trả cho bà L1 tổng cộng số tiền là 698.240.000đ (sáu trăm chín mươi tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) bao gồm tiền vay, tiền lãi và tiền hụi.

Về án phí DSST: Bà Hoàng Thị Thu H2 phải nộp tiền án phí là 15.964.800đ.

Bà L1 phải chịu án phí phần khởi kiện không được chấp nhận là 26.097.600đ. Bà L1 đã đóng soá tiền tạm ứng là 14.779.710ñ theo biên lai số 0780/T.H.A ngày 15/10/2013. Bà L1 còn phải đóng tiếp số tiền án phí là 11.317.890đ.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự trong thời hạn luật định.

Theo đơn kháng cáo ngày 09/5/2016, nguyên đơn bà Lý Thị L1 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B đề nghị giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Q và bà Hoàng Thị Thu H2 có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền vay và tiền nợ hụi cho bà tổng cộng là 1.250.680.000đ.

Theo đơn kháng cáo ngày 10/5/2016, bị đơn bà Hoàng Thị Thu H2 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà L1 đối với hai khoản nợ hụi ngày 30/8/2012 số tiền 46.180.000đ và ngày 05/9/2012 số tiền 285.000.000đ.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản vay liên quan đến Giấy biên nhận ngày 23/9/2012 và giấy biên nhận ngày 30/9/2012 là bà H2 vay của bà Lê Thị H3 và bà Đặng Thị Ngọc B là không có căn cứ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà H2 trả cho bà L1 hai khoản vay này theo số nợ gốc hai bên đã thống nhất tại phiên tòa phúc thẩm. Việc Tòa án sơ thẩm chỉ buộc bà H2 trả lại tiền vay và tiền hụi mà không buộc ông Q cH3 bà H2 có trách nhiệm liên đới cùng bà H2 trả tiền cho bà là không phù hợp quy định của pháp luật vì quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Q có ý kiến đồng ý cùng bà H2 trả các khoản nợ cho bà L1 và bà H2 cũng khai mượn tiền của bà L1 để chơi chứng khoán và phục vụ cho nhu cầu gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi xem xét lại một số khoản nợ, phía nguyên đơn xác định số nợ gốc bà H2 còn nợ bà L1 là 917.000.000đ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Q và bà Hoàng Thị Thu H2 có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền vay và tiền nợ hụi nêu trên cho bà L1.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn: Các chứng cứ là giấy nợ hụi ngày 30/8/2010 số tiền 46.180.000đ có dấu hiệu bị bôi xóa, sửa chữa về số tiền hụi. Giấy nợ hụi ngày 05/9/2012 số tiền 285.000.000đ có nội dung mâu thuẫn về thời gian và số tiền hụi do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các chứng cứ nêu trên vì không hợp pháp, không có giá trị. Đối với hai khoản vay liên quan đến Giấy biên nhận ngày 23/9/2012 và giấy biên nhận ngày 30/9/2012 là bà H2 vay của bà Lê Thị H3 và bà Đặng Thị Ngọc B đề nghị Hội đồng xét xử tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi bà Hông và bà B yêu cầu, trường hợp giải quyết trong vụ án này đề nghị khấu trừ số tiền lãi mà bà H2 đã trả cho bà L1 theo mức lãi suất cao. Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi xác định lại một số khoản nợ, bà H2 đồng ý thanh toán cho bà L1 số tiền nợ vay và tiền nợ hụi tổng cộng là 478.000.000đ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Nội dung kháng cáo của bà H2 là không có cở sở chấp nhận, nội dung kháng cáo của bà L1 có cơ sở chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lý Thị L1, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà Hoàng Thị Thu H2 và ông Nguyễn Văn Q phải trả cho bà Lý Thị L1 số tiền 825.055.000đ (Tám trăm hai mươi lăm triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lý Thị L1 và đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị Thu H2 làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Nguyên đơn bà Lý Thị L1 ủy quyền cho ông Bùi Ngọc H1 và bà Dương Thị Ngọc T1 tham gia tố tụng tại Tòa án, thủ tục ủy quyền hợp pháp. Bà Nguyễn Thị Đ, bà Đặng Thị Ngọc B, bà Lê Thị H3 (Châu) và bà Trần Thị Thu L2 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến H2nh xét xử phúc thẩm vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

Bà L1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Lê Thị H3 và bà Đặng Thị Ngọc B là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng không giải quyết khoản tiền 300.000.000đ của hai đương sự này mà tách ra để họ khởi kiện bằng vụ kiện khác là chưa giải quyết toàn diện, triệt để các quan hệ pháp luật trong vụ án. Việc Tòa án sơ thẩm chỉ buộc bà H2 trả lại tiền vay và tiền hụi mà không buộc ông Q cH3 bà H2 có trách nhiệm liên đới cùng bà H2 trả tiền cho bà là không phù hợp quy định của pháp luật, gây thiệt hại cho bà, đề nghị giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Q và bà Hoàng Thị Thu H2 có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền vay và tiền nợ hụi cho bà tổng cộng là 1.250.680.000đ.

Xét nội dung kháng cáo của bà L1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Giấy biên nhận ngày 23/9/2012 thể hiện bà H2 vay của bà Lê Thị H3 (Châu) số tiền 160.000.000đ. Theo như bà L1 trình bày thì ngày 25/12/2011 bà vay của bà H3 (Tự châu) số tiền 160.000.000đ sau đó cho bà H2 vay lại, đến ngày 23/9/2012 bà H2 viết giấy vay của bà H3 (Châu) số tiền 160.000.000đ. Nội dung này bà Lê Thị H3 (Châu) thống nhất với lời khai của bà L1 đồng thời xác định bà

L1 đã thanh toán cho bà số tiền 160.000.000đ nêu trên (BL 70, 83). Khoản vay này, bà H2 khai có vay của bà L1 số tiền 100.000.000đ ngày 25/12/2011, đã trả tiền lãi 75.000.000đ, khi trả hai bên không làm giấy tờ gì, sau đó bà L1 ép bà phải viết giấy biên nhận ngày 23/9/2012 số tiền gốc và lãi còn nợ tổng cộng là 160.000.000đ, thực tế bà chỉ vay 100.000.000đ (BL 44, 60, 83, 202). Tại các BL 352, 356, bà H2 thay đổi lời khai không thừa nhận vay của bà L1 mà bà vay của bà H3 (Tự Châu).

Giấy biên nhận ngày 30/9/2012 thể hiện bà H2 mượn của bà Đặng Thị Ngọc B số vàng 5 cây vàng 9999 với lãi suất 1.000.000đ/cây. Bà L1 trình bày ngày 24/12/2011 bà vay của bà Đặng Thị Ngọc B 50.000.000đ sau đó cho bà H2 vay lại 50.000.000đ; Ngày 29/01/2012 bà vay của bà Đặng Thị Ngọc B 100.000.000đ sau đó cho bà H2 vay lại 100.000.000đ, do bà H2 không có khả năng trả nợ nên đã làm giấy biên nhận mượn bà B 150.000.000đ, tương đương 05 cây vàng 9999, bà đã trả bà B số tiền này. Đến ngày 30/9/2012 bà H2 viết giấy vay mượn của bà B 02 khoản vay ngày 24/12/2011 và 29/01/2012 số tiền 150.000.000đ, quy ra là mượn 05 cây vàng (BL354). Nội dung này bà Đặng Thị Ngọc B thống nhất với lời khai của bà L1 đồng thời xác định bà L1 đã thanh toán cho bà số vàng là 5 lượng vàng 9999 nêu trên (BL 67, 83). Khoản vay này, bà H2 khai có vay của bà L1 số tiền 100.000.000đ đã thanh toán lãi 15%/tháng, từ tháng 01 đến tháng 6/2012, bà đã trả tiền lãi cho bà L1 5 tháng là 75.000.000đ. Đến tháng 7/2012, bà L1 ép bà phải viết giấy biên nhận ngày 30/9/2012 với nội dung bà có vay của bà B 05 cây vàng 9999, bà xác định bà chỉ nợ bà L1 chứ không biết bà B là ai (BL 44, 60, 83, 202, 307, 312). Tại các BL 352, 356, bà H2 thay đổi lời khai không thừa nhận vay của bà L1 mà bà vay của bà B.

Xét các chứng cứ là giấy biên nhận ngày 23/9/2012, giấy biên nhận ngày 30/9/2012 và lời khai của các đương sự thể hiện việc bà L1 vay tiền của bà H3 (Tự châu) và bà Đặng Thị Ngọc B sau đó cho bà H2 vay lại là có thật. Mặc dù bà H2 đã viết giấy biên nhận nợ với bà H3 (Châu) và bà B, tuy nhiên theo như bà H3 (Châu) và bà B trình bày thì việc viết giấy biên nhận là để xác nhận việc bà L1 vay của hai bà sau đó cho bà H2 vay lại là đúng. Thực tế sau khi viết biên nhận bà H2 cũng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà B và bà H3 mà bà L1 đã thanh toán các khoản nợ trên, do đó bà H2 có trách nhiệm thanh toán cho bà L1. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Bà H2 thừa nhận có vay của bà L1 các khoản nợ trên, sau đó lại thay đổi lời khai cho rằng không vay của bà L1 mà vay của bà B và bà Châu, điều này thể hiện lời khai của bà H2 không thống nhất và mâu thuẫn với nhau. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các giấy biên nhận và lời khai của bà H2 để xác định ngày 24/12/2011, ngày 29/01/2012 và ngày 23/9/2012 bà H2 không vay tiền của bà L1 mà chỉ vay tiền của bà Đặng Thị Ngọc B và bà Lê Thị H3 (tự Châu) là không có cơ sở.

Về số tiền gốc và việc thanh toán lãi đối với hai khoản vay trên, theo như bà H2 trình bày thì ngày 25/12/2011 vay của bà L1 số tiền 100.000.000đ đã trả

tiền lãi cho bà L1 75.000.000đ; ngày 29/01/2012 vay của bà L1 số tiền 100.000.000đ đã trả tiền lãi cho bà L1 từ tháng 01 đến tháng 6/2012 với mức lãi suất 15%/tháng là 75.000.000đ. Bà H2 không có chứng cứ chứng M về số tiền nợ gốc cũng như việc thanh toán lãi cho bà L1, tuy nhiên, tại biên bản thỏa thuận do Công an thành phố B lập ngày 20/01/2013, bà L1 cũng xác nhận ngày 25/12/2011 bà H2 vay của bà số tiền 100.000.000đ, lãi suất 10%/tháng, bà H2 đã trả lãi đến tháng 6/2012, do bà H2 không trả tiền lãi nên bà L1 yêu cầu bà H2 xác nhận tiền gốc, lãi còn nợ và ghi lại thành số tiền vay là 160.000.00đ; Ngày 29/10/2012, bà H2 vay của bà L1 số tiền 100.000.000đ, lãi suất 10%/tháng, số tiền này sau đó thỏa thuận quy đổi thành 5 cây vàng 9999 gồm tiền nợ gốc và tiền lãi theo mức lãi suất cao.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lý Thị L1 và bị đơn bà Hoàng Thị Thu H2 đều xác định khoản vay 100.000.000đ liên quan đến giấy biên nhận ngày 30/9/2012 là khoản vay ngày 19/01/2012. Bà H2 thừa nhận hai khoản vay liên quan đến bà B và bà H3 (Châu) nêu trên, bà L1 đã thanh toán xong cho bà B và bà H3 (Châu) nên bà đồng ý thanh toán lại cho bà L1 số tiền gốc sau khi đã khấu trừ đi số tiền lãi bà thanh toán theo mức lãi suất cao so với quy định của pháp luật.

Như vậy, có cơ sở xác định bà H2 còn nợ bà L1 số tiền vay ngày 19/01/2012 là 100.000.000đ; số tiền vay ngày 25/12/2011 là 100.000.000đ, bà H2 đã trả lãi cho bà L1 đối với số tiền vay ngày 25/12/2011 đến tháng 6/2012 theo mức lãi suất 10%/tháng là 100.000.000đ X 10%/tháng X 05 tháng = 50.000.000đ.

Bà H2 đề nghị Tòa án xem xét khấu trừ tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với việc bà L1 cho vay với lãi suất vượt qúa 150% mức lãi suất cho vay của Ngân H2ng NH2 nước tại thời điểm cho vay quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Quyết định số 2668/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân H2ng NH2 nước V Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng V Nam là 9%/năm, có hiệu lực từ ngày 01/12/2010. Từ đó, xác định mức lãi suất tối đa mà các bên thỏa thuận không được vượt quá là 13,5%/năm (9x150%) và 1,125%/tháng (13,5%/12 tháng), khoản lãi bà H2 đã thanh toán theo mức lãi suất cao được khấu trừ đối với khoản vay 100.000.000đ ngày 25/12/2011 như sau:

- Lãi đã trả thực tế: 5 tháng x 10% x 100.000.000đ = 50.000.000đ

- Lãi suất theo ngân H2ng: 5 tháng x 1,125%/tháng x 100.000.000đ = 5.625.000đ

- Khoản được khấu trừ: 50.000.000đ – 5.625.000đ = 44.375.000đ.

- Số tiền nợ gốc còn lại của khoản vay ngày 25/12/2011: 55.625.000đ

Đối với khoản vay ngày 30/01/2012, bà H2 vay của bà L1 số tiền 200.000.000đ, lãi suất 10%/tháng. Bà H2 trả lãi được đến tháng 6/2012. Khoảng tháng 7/2012 bà H2 trả được 50.000.000đ nợ gốc. Nội dung này đã được bà L1 xác nhận tại biên bản thỏa thuận do Công an thành phố B lập ngày 20/01/2013.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định số nợ gốc bà H2 phải trả cho bà L1 là 61.250.000đ (sau khi trừ số tiền gốc bà H2 đã trả 50.000.000đ và tiền lãi bà H2 đã thanh toán theo mức lãi suất cao được khấu trừ 88.750.000đ) là phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Bùi Ngọc H1 và bà Dương Thị Ngọc T1 xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay này, chỉ yêu cầu bà H2 thanh toán cho bà L1 số tiền nợ gốc còn lại là 50.000.000đ.

Đối với các khoản vay theo như bà L1 trình bày đã cho bà H2 vay vào tháng 8/2012 (không nhớ ngày) số tiền 2.500.000đ là số tiền bà trả lãi cho bà Trương Thanh Huệ giùm bà H2; khoản vay ngày 30/7/2012 số tiền 70.000.000đ (Bà H2 đã trả 10.000.000đ còn nợ 60.000.000đ); khoản vay ngày 23/8/2012 số tiền 70.000.000đ (Bà H2 đã trả 60.000.000đ còn nợ 10.000.000đ); khoản vay ngày 10/9/2012 số tiền 70.000.000đ tuy nhiên bà L1 không cung cấp được chứng cứ chứng M, bà H2 không thừa nhận nên không có cơ sở để buộc bà H2 trả bà L1 các khoản vay này. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Bùi Ngọc H1 và bà Dương Thị Ngọc T1 đại diện cho nguyên đơn bà Lý Thị L1 xin rút yêu cầu khởi kiện đối với các khoản vay vào tháng 8/2012 (không nhớ ngày); ngày 30/7/; ngày 23/8/2012 và ngày 10/9/2012 nêu trên.

Việc bà L1 yêu cầu ông Nguyễn Văn Q cH3 của bà H2 có trách nhiệm cùng bà H2 thanh toán nợ cho bà L1 là có căn cứ, bởi lẽ trong quá trình giải quyết vụ án và tại cơ quan điều tra, bà H2 đều xác định vay tài sản của bà L1 để sử dụng vào mục đích kinh doanh phục vụ cho gia đình, tại biên bản đối chất ngày 25/3/2014, ông Q cũng đồng ý cùng có trách nhiệm với bà H2 trả nợ cho bà L1. Do vậy, cần buộc ông Q và bà H2 cùng có trách nhiệm thanh toán nợ cho bà L1.

Đối với nội dung kháng cáo của bà H2:

Bà H2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền 46.180.000đ theo giấy nợ hụi ngày 30/8/2010 và số tiền 285.000.000đ theo giấy nợ hụi ngày 05/9/2012 vì cho rằng hai giấy nợ hụi nêu trên do bà L1 đưa cho bà một sấp giấy vay và giấy chơi hụi do bà L1 tự ghi sẵn và gây áp lực buộc bà ký vào, đồng thời giấy nợ hụi có dấu hiệu bôi xóa và mâu thuẫn về thời gian, số tiền hụi.

Xét giấy nợ hụi ngày 05/9/2012 thể hiện dây hụi do chủ hụi tên Đẹt giao ngày 05/9/2012, tổng số tiền nhận hụi là 432.000.000đ, tổng số tiền hụi phải đóng là 460.000.000đ, sau khi trừ số tiền 175.000.000đ số tiền bà H2 ký nhận là 285.000.000đ. Bà L1 khai bà có đứng ra nhận số tiền hụi 432.000.000đ từ bà Đẹt và giao cho bà H2 vay lại, đây là hụi ngày 20.000.000đ/ngày, có 24 phần, số tiền hụi mà bà Phải đóng cho bà Đẹt là 480.000.000đ nhưng do nhầm lẫn nên bà ghi là 460.000.000đ, từ thời điểm nhận tiền bà H2 trả được 175.000.000đ, nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu bà H2 thanh toán số tiền 285.000.000đ. Xét thấy, giấy biên nhận có chữ ký của bà H2 xác nhận số nợ là 285.000.000đ, lời khai của bà L1 phù hợp với các nội dung thể hiện trên giấy nhận hụi ngày 05/9/2012, bà L1 cho rằng tổng số tiền hụi đã trả cho bà Đẹt là 480.000.000đ nhưng bà ghi nhầm là 460.000.000đ, nay bà chỉ yêu cầu bà H2 thanh toán số tiền 285.000.000đ là phù hợp và có lợi cho bà H2 nên chấp nhận.

Giấy nợ hụi ngaøy 30/8/2010 thể hiện soá tieàn nợ laø 46.180.000ñ, có chữ ký nhận của bà H2. Việc Bà H2 cho rằng bà L1 đưa cho bà giấy chơi hụi do bà L1 tự ghi sẵn và gây áp lực buộc bà ký nhưng không có chứng cứ chứng M, bà L1 không thừa nhận do đó không có cơ sở xem xét.

Đối với khoản tiền nợ hụi ngày 12/6/2012, Tại cấp sơ thẩm bà L1 yêu cầu bà H2 thanh toán số tiền nợ 72.000.000đ, bà H2 chỉ thừa nhận còn nợ bà L1 51.400.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H2 phải thanh toán cho bà L1 số tiền 72.000.000đ, bà H2 không kháng cáo. Tại tòa án cấp phúc thẩm, ông H1 và bà T1 đại diện cho bà L1 cũng thống nhất ý kiến của bà H2, xác định khoản nợ gốc còn lại là 51.400.000đ.

Từ những phân tích trên, xác định bà H2 và ông Q có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà L1 những khoản nợ sau:

Tiền vay:

- Khoản vay 200.000.000đ ngày 30/01/2012, số tiền nợ gốc còn lại 50.000.000đ.
- Khoản vay ngày 18/04/2012 số tiền 20.000.000đ;
- Khoản vay ngày 19/01/2012 số tiền 100.000.000đ;
- Khoản vay ngày 25/12/2011 số tiền 100.000.000đ, sau khi khấu trừ số tiền lãi bà H2 đã thanh toán theo lãi suất cao 44.375.000đ, còn lại 55.625.000đ;

Tổng số tiền vay: 225.625.000đ

Tiền nợ hụi:

- Hụi ngày 17/12/2011, số tiền nợ 60.000.000đ.
- Hụi ngày 09/01/2012, số tiền nợ 60.000.000đ.
- Hụi ngày 10/12/2011 , số tiền nợ 50.000.000đ.
- Hụi ngày 12/6/2012, số tiền nợ 51.400.000đ.
- Hụi ngày 30/8/2010, số tiền nợ 46.180.000đ.
- Hụi ngày 15/12/2012 , số tiền nợ 45.000.000đ.
- Hụi ngày 05/9/2012, số tiền nợ 285.000.000đ.

Tổng số tiền nợ hụi: 597.580.000đ

Như vậy bà H2 và ông Q phải trả cho bà L1 số tiền vay và tiền nợ hụi là 597.580.000đ +225.625.000đ=823.205.000đ. Tröø ñi 30.000.000ñ baø Haø ñaõ traû cho baø Loøng taïi Cô quan ñieàu tra coâng an thaønh phoá Bieân Hoøa. Tổng cộng số tiền bà H2 và ông Q phải trả cho bà L1 là 793.205.000đ (Bảy trăm chín mươi ba triệu hai trăm lẻ lăm nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm: Baø Hoàng Thị Thu Haø và ông Nguyễn Văn Q mỗi người phaûi chòu số tiền 17.864.100đ. Bà H2 có đơn xin miễn giảm án phí được Ủy ban nhân dân phường An Bình xác nhận có hoàn cảnh khó khăn nên được miễn giảm 50% án phí. Bà H2 phải nộp tiền án phí là 8.932.000đ.

Bà Lý Thị L1 phải chịu án phí phần khởi kiện không được chấp nhận là 22.299.000đ. Bà L1 đã đóng soá tiền taïm öùng laø 14.779.710ñ theo bieân lai soá 0780/T.H.A ngaøy 15/10/2013. Bà L1 còn phải đóng tiếp số tiền án phí là 7.519.290ñ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Baø Hoàng Thị Thu Haø phaûi chòu 200.000đ, được trừ vào số tiền 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 8018 ngày 12/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà Lý Thị L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà L1 số tiền 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 8009 ngày 11/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Quan điểm và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có một phần phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Quan điểm và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có một phần phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị Thu H2, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lý Thị L1.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 471; khoản 4 Điều 474; Điều 476; Khoản 2 Điều 305, Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Buộc bà Hoàng Thị Thu H2 và ông Nguyễn Văn Q phải trả cho bà Lý Thị L1 số tiền 793.205.000đ (Bảy trăm chín mươi ba triệu hai trăm lẻ lăm nghìn đồng).

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Baø Hoàng Thị Thu Haø và ông Nguyễn Văn Q mỗi người phaûi chòu số tiền 17.864.100đ. Bà H2 có đơn xin miễn giảm án phí được Ủy ban nhân dân phường An Bình xác nhận có hoàn cảnh khó khăn nên được miễn giảm 50% án phí. Bà H2 phải nộp tiền án phí là 8.932.000đ.

Bà Lý Thị L1 phải chịu án phí phần khởi kiện không được chấp nhận là 22.299.000đ. Bà L1 đã đóng soá tiền taïm öùng laø 14.779.710ñ theo bieân lai soá 0780/T.H.A ngaøy 15/10/2013. Bà L1 còn phải đóng tiếp số tiền án phí là 7.519.290ñ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Baø Hoàng Thị Thu H2ø phaûi chòu 200.000đ, được trừ vào số tiền 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 8018 ngày 12/5/2016 của Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố B. Bà Lý Thị L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà L1 số tiền 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 8009 ngày 11/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Kể từ ngày người được thi H2nh án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền trên thì còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền chưa thi H2nh án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Thu Hương